

Số: 78/NQ-HĐND

Phụng Hiệp, ngày 18 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách huyện Phụng Hiệp năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 376/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp về dự thảo Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách huyện Phụng Hiệp năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp thống nhất phân bổ ngân sách huyện Phụng Hiệp năm 2025, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu

Năm 2025 là năm cuối thực hiện Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022- 2025. Do đó, việc thực hiện dự toán thu- chi năm 2025 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội của cả giai đoạn 2021- 2025.

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phụng Hiệp năm 2025 được xây dựng theo chính sách, chế độ thu ngân sách nhà nước (NSNN) hiện hành. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác phải được tổng hợp, phân ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về thuế; đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2024, dự báo các yếu tố làm ảnh hưởng nguồn thu trên địa bàn.

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, thị trấn), nhất là các khoản thu từ các dự án đầu tư trên địa bàn, các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh.

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025 thực hiện trên cơ sở dữ liệu đối tượng nộp thuế, đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN.

- Đối với khoản thu học phí tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

- Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có phát sinh nguồn thu ngoài dự toán được giao, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

b) Dự toán thu điều tiết ngân sách các cấp trên địa bàn huyện xác định theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022- 2025.

2. Dự toán chi

a) Chi đầu tư phát triển:

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước được xây dựng phù hợp với kế hoạch năm 2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025; đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN theo các lĩnh vực chi phải phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên đảm bảo phù hợp với nguồn vốn được phân bổ của giai đoạn 2021 - 2025.

- Dự toán chi từ nguồn sự nghiệp kinh tế Ủy ban nhân dân huyện sắp xếp thứ tự ưu tiên để phân bổ đảm bảo nguồn lực được Hội đồng nhân dân huyện quyết nghị. Ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 07/4/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với du lịch giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo phân kỳ hàng năm.

b) Chi thường xuyên:

- Dự toán chi thường xuyên năm 2025 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2024, dự kiến nhiệm vụ 2025; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đối với ngân sách huyện, ngân sách xã xem xét điều chỉnh tăng, giảm một số nhiệm vụ chi đặc thù của các đơn vị cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Thực hiện 100% việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của đơn vị sự nghiệp công (đối với các đơn vị phải thực hiện tự chủ theo quy định).

- Dự toán chi năm 2025 các ngành được giao theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng (dựa trên bảng lương tháng 11), chi hoạt động tính theo biên chế được cấp thẩm quyền giao. Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định. Kinh phí đặc thù năm 2025 các ngành được thực hiện bằng với năm 2024 và phân bổ ngay đầu năm cho các đơn vị.

- Các đơn vị phải xây dựng kế hoạch chi theo quý, năm ưu tiên chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...) theo quy định; Đảm bảo kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa, bổ sung Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và phê duyệt Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho Lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025.

- Tiếp tục chi trợ cấp Tết Nguyên đán cho các đối tượng người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội hỗ trợ ngày Thương binh liệt sỹ (27/7) với mức trợ cấp, hỗ trợ 500.000 đồng/người. Đối với các đối tượng thuộc nhiệm vụ Trung ương chi cho ngày Tết Nguyên đán và ngày thương binh liệt sỹ mức chi 600.000 đồng/người thì địa phương hỗ trợ thêm mức 200.000 đồng/người; Mức 300.000 đồng/người thì địa phương hỗ trợ thêm mức 300.000 đồng/người.

- Dự toán năm 2025 phân bổ cho các đơn vị, địa phương để đảm bảo tất cả các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025.

- Ngoài ra, do tính chất đặc thù được giao từ đầu năm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nếu có phát sinh đột xuất thì Ủy ban nhân dân huyện xem xét bổ sung.

- Sự nghiệp Khoa học và sự nghiệp Môi trường phân bổ với mức tỉnh giao, các đơn vị còn lại Ủy ban nhân dân huyện phân bổ theo thực tế phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo năm 2025 được phân bổ bằng mức tỉnh giao theo mức lương cơ sở 2,340 triệu đồng/tháng. Định mức hoạt động các trường trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện sau khi trích lập 10% tiết kiệm để tạo nguồn chi cải cách tiền lương theo quy định được phân bổ theo định mức 01 triệu đồng/lớp/tháng đối với cấp học Mẫu giáo, định mức 0,95 triệu đồng/lớp/tháng đối với cấp Tiểu học và THCS. Định mức này ngân sách nhà nước cấp phân chênh lệch 60% số thu học phí được giữ lại đối với cấp học Mẫu giáo và Trung học cơ sở;

- Riêng kinh phí tăng lương thường xuyên và đột xuất; phụ cấp tiết dạy thực hành giáo viên dạy thể dục thể thao; hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; phụ cấp kiêm nhiệm thủ quỹ, phụ cấp kế toán liên trường; kinh phí giáo viên phụ trách công nghệ thông tin; phụ cấp giáo viên dạy mầm non dạy bán trú phân bổ ngay từ đầu năm các trường. Ngoài ra các chế độ chính sách khác ngành giáo dục thực hiện theo quy định.

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (nguồn sự nghiệp) thực hiện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và cơ chế thí điểm phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ thực hiện theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 07 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Ngoài các nhiệm vụ chi nêu trên, trong quá trình điều hành ngân sách phát sinh những nhiệm vụ chi đặc thù, đột xuất đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét bổ sung để đáp ứng nhu cầu được giao nhưng không vượt tổng mức dự toán do Hội đồng nhân dân huyện giao.

c) Chi hỗ trợ cho các đơn vị Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn huyện và các Hội chưa được công nhận hội đặc thù:

Đối với các đơn vị Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn huyện và các Hội chưa được công nhận là Hội đặc thù, tùy theo từng trường hợp ngân sách huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí để thực hiện nhiệm vụ công tác đột xuất ở địa phương. Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội 2.000 triệu đồng; Quỹ Hỗ trợ Nông dân 500 triệu đồng/năm, hỗ trợ cộng tác viên dân số 234 triệu đồng/năm.

d) Chi hoạt động công tác Đảng:

Kinh phí hoạt động công tác Đảng năm 2025 của các Đảng bộ, Chi bộ trực thuộc Huyện ủy được giao trong dự toán quản lý hành chính đầu năm của đơn vị theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; các đơn vị khác không có sử dụng kinh phí từ ngân sách cấp huyện được bố trí trong chi khác ngân sách năm 2025.

đ) Ngân sách cấp xã:

- Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang. Theo đó, lương cán bộ, công chức và các khoản đóng góp được tính theo bảng lương thực tế tháng 11 năm 2024 với mức lương cơ sở 2,340 triệu đồng, các khoản đóng góp tính theo mức 22,5%; cán bộ không chuyên trách được tính theo quy định; định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang; Nghị định 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Đối với phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở xã, thị trấn, ở ấp và người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp thực hiện theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang; đối với mức phụ cấp cho lực lượng Dân quân tự vệ và công an viên bán chuyên trách ở xã, thị trấn thực hiện theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Chi quản lý hành chính được tính trên cơ sở:

+ 650 triệu đồng/xã, thị trấn/năm.

+ 100 triệu đồng/ấp/năm.

Ngoài ra bổ sung thêm những đơn vị cấp xã có từ 08 ấp trở xuống theo tiêu chí như sau: đơn vị có 4 ấp 30 triệu đồng/ấp; đơn vị có 5 ấp 24 triệu đồng/ấp; đơn vị có 6 ấp 20 triệu đồng/ấp; 8 ấp 15 triệu đồng/ấp.

- Để thực hiện các tiêu chí xã văn hóa, thị trấn văn minh đô thị phân bổ theo tiêu chí 14 triệu đồng/ấp; Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" cấp xã là 30 triệu đồng/năm/xã; Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động và các phong trào được phát động ở địa phương là 10 triệu đồng/năm/khu dân cư; Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng Dân quân tự vệ ở xã, thị trấn được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Kinh phí huấn luyện dân quân tại chỗ theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND; Đề án 01/ĐA-UBND; kinh phí đảm bảo trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND; Kinh phí hỗ trợ lực lượng tuần tra canh gác đảm bảo an ninh trật tự ở địa phương theo tiêu chí 05 triệu đồng/năm/ấp; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang, kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân và kinh phí chúc thọ, mừng thọ năm 2025 được phân bổ ngay từ đầu năm cho các địa phương.

- Kinh phí hỗ trợ tổ chuyển đổi số trên địa bàn các xã, thị trấn theo tiêu chí 02 triệu đồng/ấp/năm.

- Kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân cấp xã phân bổ thực hiện theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Hậu Giang. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ theo tiêu chí đơn vị loại II không dưới 70 triệu đồng/năm; đơn vị loại I không dưới 80 triệu đồng/năm.

- Định mức chi ngân sách xã nêu trên bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các chế độ chính sách của Nhà nước ban hành. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tự cân đối phân bổ nhiệm vụ chi cho cấp mình sao cho phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo các ngành hoàn thành nhiệm vụ được giao; Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn không được để sót các nhiệm vụ chi thường xuyên theo quy định.

(Đính kèm phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp, Khóa XII, Kỳ họp thứ 20 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2024. /.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Phụng Hiệp);
- TT.HU, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HSKH, C5, C150. 7

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Đức

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	1.005.092
1	Thu thuế, phí, lệ phí	136.900
	- Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	52.400
	- Thuế thu nhập cá nhân	21.000
	- Thu tiền sử dụng đất	33.500
	- Lệ phí trước bạ	24.800
	- Phí - lệ phí	5.200
		2.700
2	Thu khác ngân sách	4.500
3	Thu phạt an toàn giao thông	860.992
4	Thu trợ cấp	599.436
-	Trợ cấp cân đối	165.273
-	Bổ sung để thực hiện điều chỉnh lương cơ sở 1.490.000 lên 2.340.000 đồng/tháng	96.283
-	Bổ sung có mục tiêu	967.842
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	967.842
	Thu cân đối ngân sách	106.850
	- Thu điều tiết	860.992
	- Thu trợ cấp	967.842
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	832.516
I	Chi ngân sách huyện	100.725
1	Chi đầu tư phát triển	0
	- Chi từ nguồn cân đối ngân sách	8.900
	- Chi từ nguồn tăng thu tiền SDD	77.065
	- Chi từ nguồn XSKT	14.760
	- Chi từ nguồn vốn CTMTQG	0
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14.760
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	0
	- Kinh phí TW bổ sung có mục tiêu	551.612
2	Chi thường xuyên	59.091
	- Sự nghiệp kinh tế	3.867
	- Sự nghiệp Văn hoá thông tin-thể dục thể thao và truyền thanh	560
	- Sự nghiệp nghiên cứu khoa học	8.828
	- Sự nghiệp môi trường	416.093
	- Sự nghiệp giáo dục	8.479
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	41.569
	- Chi Quản lý hành chính	21.904
	+ Nhà nước	13.536
	+ Đảng	6.129
	+ Đoàn thể và các tổ chức chính trị, xã hội khác	4.820
	- Chi an ninh quốc phòng	4.060
	+ Kinh phí thực hiện đề án 01	760
	+ Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự	1.525
	- Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin và duy trì hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài chính đã thực hiện	2.244
	- Kinh phí chuyển đổi số theo NQ số 02-NQ/TU ngày 02/12/2020	3.234
	- Chi ủy thác và chi hỗ trợ các cơ quan trung ương	1.303
	- Chi khác ngân sách	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025
3	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	
	*Các chế độ chính sách tính vào sự nghiệp giáo dục	153.629
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP và ND 97/2023/NĐ-CP	0
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi	0
	- Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TTLT 42)	0
	- Kinh phí quỹ khen thưởng thực hiện ND 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	0
	- Kinh phí thực hiện NQ 27/NQ-HĐND ngày 24/7/2023	0
	- Kinh phí giáo viên tăng thêm	0
	- Kinh phí hỗ trợ GV hợp đồng	0
	*Các chế độ chính sách tính vào đảm bảo xã hội	130.428
	- Chi đảm bảo xã hội	3.443
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội	115.000
	- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ	10.000
	- Kinh phí thực hiện các chế độ an sinh xã hội	0
	- KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.400
	- Kinh phí thực hiện theo nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND	585
	* Kinh phí BS có mục tiêu	23.201
	- Hỗ trợ kinh phí đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	4.000
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường (đề án Hậu Giang Xanh)	2.000
	- Kinh phí cấp tết cho đối tượng chính sách, người có công, BTXH, hộ nghèo	2.513
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	-174
	- Kinh phí trợ cấp ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7	2.598
	- KP trợ cấp tết cho đối tượng CB, CC, VC người lao động	0
	- KP hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện	193
	- Kinh phí in ấn đặc san xuân 2025	160
	- Kinh phí quản lý, bảo trì bộ	2.500
	- KP hỗ trợ trực ANQP	7.546
	- KP hỗ trợ trực an ninh	1.865
5	Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương	5.094
6	Chi khen thưởng	6.679
7	Dự phòng ngân sách	14.778
II	Chi ngân sách xã	135.325
-	Chi thường xuyên	128.218
-	Chi mục tiêu	2.199
-	Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương	2.255
-	Dự phòng ngân sách	2.653

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐƠN VỊ XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 78/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	 Thu nội địa	Bao gồm										7. Thu khác ngân sách	
			1. Thuế CTN ngoài quốc doanh			2. Thuế thu nhập các nhân	3. Thu tiền sử dụng đất	4. Lệ phí trước bạ		5. Phí, lệ phí				6. Thu phạt ATGT
			3	4	5			Lệ phí trước bạ xe, tàu, thuyền	Thuế trước bạ nhà đất	Tổng cộng phí lệ phí	Phí môn bài	Phí khác		
A	B	I	2=(3+...7+10+11	3	4	5		6	7=(8+9)	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	144.100	144.100	52.400	21.000	33.500	20.720	4.080	5.200	2.120	3.080	4.500	2.700	
1	Ban ngành huyện	2.223	2.223						-				2.223	
2	Đội kiểm tra Chi cục thuế	41.350	41.350	40.250			-		1.100	1.100		-	-	
3	Đội NVQLT Chi cục thuế	70.730	70.730		14.260	33.500	20.720		2.250		2.250	-	-	
4	Công an huyện	4.500	4.500						-			4.500	-	
5	UBND thị trấn Cây Dương	3.445	3.445	1.900	960		-	350	210	145	65	-	25	
6	UBND thị trấn Kinh Cùng	2.685	2.685	1.400	800		-	280	180	120	60	-	25	
7	UBND xã Tân Bình	4.330	4.330	2.210	1.370		-	490	220	130	90	-	40	
8	UBND xã Thạnh Hòa	1.865	1.865	800	490		-	340	200	90	110	-	35	
9	UBND xã Long Thạnh	2.005	2.005	940	530		-	360	140	90	50	-	35	
10	UBND xã Tân Long	1.900	1.900	990	490		-	260	130	80	50	-	30	
11	UBND xã Phụng Hiệp	355	355	90	90		-	100	50	15	35	-	25	
12	UBND xã Hiệp Hưng	735	735	220	160		-	250	60	25	35	-	45	
13	UBND thị trấn Búng Tàu	1.285	1.285	760	320		-	100	90	55	35	-	15	
14	Tân Phước Hưng	992	992	420	200		-	250	90	25	65	-	32	
15	UBND xã Phương Phú	755	755	370	180		-	120	60	35	25	-	25	
16	UBND xã Phương Bình	1.590	1.590	790	460		-	220	90	70	20	-	30	
17	UBND xã Hòa An	1.510	1.510	630	340		-	350	140	70	70	-	50	
18	UBND xã Hòa Mỹ	1.445	1.445	580	310		-	360	150	60	90	-	45	
19	UBND xã Bình Thành	400	400	50	40		-	250	40	10	30	-	20	

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN NĂM 2025

DỰ TOÁN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kính gửi Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

DỰ TOÁN NĂM 2025																
SỐ TT	Tên đơn vị	Biên chế		Biên chế hưởng lương có mặt đến 01/11/2 năm 2024	Hợp đồng đồng	Tổng trong định mức và hoạt động bổ sung	Trong định mức						Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh ngoài định mức	Ghi chú		
		được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2024	024				Tổng cộng trong định mức	Lương ngạch bậc, PC chức vụ	Các khoản đóng góp	PC công vụ, đảng, PC ngành, PC khác	KP hỗ trợ tết	Kinh phí hoạt động công tác đảng			Hoạt động	Tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4=5+12	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG CHỈ	206	184	13	268.207	39.793	21.495	4.723	7.681	0	803	5.090	566	225.180		
I	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	0	0	0	59.091	0	0	0	0		0	0	0	59.091		
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích	0	0		10.916	0						0		10.916		
2	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	0			18.255									18.255		
4	Kiến thiết thị chính				29.920	0					132	1.184	132	128.656		
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - XÃ HỘI	47	40	5	136.734	8.078	5.020	1.155	587	0	39	529	59	1.145		
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao	21	18	2	3.867	2.722	1.734	408	11	0	39	252	28	578		
	- Văn hóa	10	7	1	1.685	1.107	651	153	11			50	6			
	- Thông tin	2	2		284	284	190	45				176	20	288		
	- Truyền thanh	7	7	1	1.337	1.049	706	166				50	6	279		
	- Thể dục thể thao	2	2		560	281	187	44						115.000		
2	Đảm bảo xã hội (Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/24)	0			115.000	0								560		
3	Sự nghiệp khoa học	0			560	0								8.828		
4	Sự nghiệp môi trường	26	22	3	8.479	5.357	3.286	748	575	0	92	655	73	3.123		
5	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	5	4	1	3.384	962	556	131	112		37	126	14	2.423		
	+ Trung tâm Chính trị				700	0						0		700		
	+ Học phí (kinh phí đào tạo)				4.395	4.395	2.730	617	463		55	529	59			
	+ Trung tâm GDNN-GDTX	21	18	2	4.395	31.715	16.475	3.568	7.095	0	671	3.906	434	9.854		
III	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	159	144	8	41.569	17.685	9.781	2.204	3.006	0	427	2.268	252	4.219		
*	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	90	80	4	21.904	17.685	9.781	2.204	3.006		52	655	73	3.072		
1	Văn phòng HĐND-UBND	26	20	4	8.252	5.180	2.769	626	1.077					2.572		
	* Hoạt động đặc thù Văn phòng HĐND-UBND				2.572	0								500		
	* Hoạt động đặc thù Thường trực HĐND				500	0										
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	5		1.668	1.174	634	143	159		87	151	17	494		
3	Phòng Tư Pháp	5	5		1.220	1.096	643	145	161		22	126	14	124		
4	Phòng Tài chính Kế hoạch	9	9		2.095	1.887	1.070	241	303		46	227	25	208		
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		1.479	1.479	846	190	212		30	202	22	0		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5	4		1.120	1.120	639	144	160		52	126	14	0		
7	Phòng Lao động - TBXH	6	6		1.183	1.123	633	142	158		39	151	17	60		
8	Phòng Văn hóa Thông tin	5	4		923	828	461	104	115		23	126	14	95		
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	7	6		1.249	1.237	698	157	175		31	176	20	12		
10	Phòng Nội vụ	8	8		1.550	1.477	844	190	220		21	202	22	73		
11	Thanh tra huyện	5	5		1.165	1.084	544	122	268		23	126	14	81		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025, KHỐI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

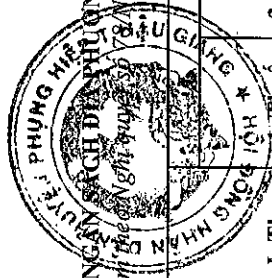
(Kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

DỰ TOÁN NĂM 2025																			
ST T	TÊN ĐƠN VỊ	CÁN BỘ - CNVC				Tổng số lớp	Tổng trong định mức và hoạt động bổ sung	Trong định mức								Ngoài định mức	Ghi chú		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Tổng cộng trong định mức			Lương ngạch bậc, PC chức vụ	Các khoản đóng góp	PCTNVK, PCTN nhà giáo, PCUB, PC trách nhiệm	KP hỗ trợ Tết	Hoạt động			Tiết kiệm 10%				
												Hoạt động theo định mức lớp	60% thu học phí	Hoạt động ngân sách bổ sung					
b	b	1=2+3	2	3	4	5=6+12+13	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11	12	13=11-12	14	15	16		
	TỔNG CHI	1.783	1.687	96	950	420.621	367.383	193.788	53.631	93.448	-	10.955	2.872	8.161	4.528	63.261			
A	KP CÁC TRƯỜNG TRỰC THUỘC	1.783	1.687	96	950	360.413	362.855	193.788	53.631	93.448	-	10.955	2.872	8.161	-	11.385			
I	Mẫu giáo	450	404	46	208	70.360	67.139	39.289	10.250	16.292	-	2.496	1.230	1.309	-	3.220			
01	Trường MG Sơn Ca	30	27	3	13	4.956	4.746	2.777	734	1.229		156	149	7		211			
02	Trường MG Tân Bình 1	20	17	3	11	2.914	2.758	1.624	420	633		132	51	81		156			
03	Trường MG Tân Bình 2	30	29	1	15	4.964	4.732	2.710	710	1.213		180	80	100		232			
04	Trường MG Tân Long	33	31	2	15	5.328	5.094	2.920	771	1.308		180	85	95		234			
05	Trường MG Long Thành	43	38	5	18	6.581	6.285	3.722	961	1.487		216	100	116		295			
06	Trường MG Thanh Hòa	42	39	3	18	6.720	6.448	3.702	976	1.626		216	72	144		272			
07	Trường MG Khu căn cứ tỉnh Ủy Cán Thờ	28	26	2	14	4.680	4.465	2.543	673	1.142		168	60	108		215			
08	Trường MG Phương Phú	24	22	2	13	3.937	3.773	2.169	574	938		156	63	93		164			
09	Trường MG Cây Dương	34	27	7	13	4.972	4.762	2.917	749	1.096		156	199			210			
10	Trường MG Hòa Mỹ	25	22	3	14	3.758	3.568	2.186	573	716		168	75	93		190			
11	Trường MG Hoa Hồng	19	16	3	8	2.824	2.664	1.619	418	626		96	95	1		160			
12	Trường MG Phụng Hiệp	18	16	2	9	2.691	2.577	1.500	389	599		108	20	88		114			
13	Trường MG Hòa An	25	24	1	9	4.006	3.819	2.227	577	954		108	47	61		187			
14	Trường MG Hương Sen	22	20	2	10	3.414	3.254	1.902	493	779		120	40	80		160			
15	Trường MG Hiệp Hưng	23	21	2	12	3.639	3.459	1.983	520	864		144	52	92		179			
16	Trường MG Tân Phước Hưng	21	19	2	10	3.071	2.920	1.702	433	681		120	15	105		151			
17	Trường MG Bình Thành	13	10	3	6	1.904	1.815	1.088	282	402		72	28	44		89			
II	Tiểu học	883	846	37	521	190.953	185.482	99.644	28.095	51.804	-	5.939	-	5.939	-	5.471			
18	Trường TH Mùa Xuân	17	16	1	10	3.841	3.706	1.987	568	1.038		114	-	114		135			
19	Trường TH Tân Long 1	36	35	1	27	7.888	7.652	3.999	1.139	2.205		308	-	308		236			
20	Trường TH Tân Long 2	30	29	1	18	7.239	7.047	3.626	1.074	2.142		205	-	205		191			
21	Trường TH Long Thành 1	25	24	1	17	5.345	5.181	2.739	779	1.469		194	-	194		165			
22	Trường TH Long Thành 2	30	29	1	18	6.755	6.621	3.459	1.001	1.957		205	-	205		134			
23	Trường TH Long Thành 3	19	18	1	15	3.988	3.858	2.026	580	1.080		171	-	171		130			
24	Trường TH Thanh Hòa 1	20	19	1	12	4.259	4.127	2.210	626	1.154		137	-	137		131			

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	CÁN BỘ - CNVC			Tổng số lớp	Tổng trong định mức và hoạt động bổ sung	Trong định mức										Ngoài định mức	Ghi chú
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng			Tổng cộng trong định mức	Lương ngạch bậc, PC chức vụ	Các khoản đóng góp	PCTNVK, PCTN nhà giáo, PCUD, PC trách nhiệm	KP hỗ trợ Tết	Hoạt động			Tiết kiệm 10%			
												Hoạt động theo định mức lớp	60% thu học phí	Hoạt động ngân sách bổ sung				
b	b	1=2+3	2	3	4	5=6+7+8+9+10	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11	12	13=11+12	14	15	16	
25	Trường TH Thanh Hóa 2	20	20	-	16	3.982	3.890	2.041	573	1.094			182	-	182		91	
26	Trường TH Thanh Hóa 3	19	17	2	10	4.070	3.947	2.098	595	1.140			114	-	114		123	
27	Trường TH Tân Bình 1	30	29	1	15	5.908	5.721	3.170	867	1.513			171	-	171		187	
28	Trường TH Tân Bình 2	29	28	1	15	5.936	5.766	3.148	881	1.566			171	-	171		171	
29	Trường TH Tân Bình 3	29	28	1	16	5.219	5.036	2.820	755	1.278			182	-	182		183	
30	Trường TH Tân Bình 4	24	23	1	13	5.239	5.093	2.760	773	1.412			148	-	148		146	
31	Trường TH Bình Thành	22	21	1	10	5.089	4.951	2.635	762	1.440			114	-	114		138	
32	Trường TH Thị trấn Kinh Cùng	41	39	2	25	7.654	7.395	4.070	1.100	1.940			285	-	285		259	
33	Trường TH Kim Đồng	19	18	1	10	4.042	3.927	2.156	595	1.061			114	-	114		115	
34	Trường TH Hòa An 1	20	19	1	10	4.327	4.207	2.312	642	1.139			114	-	114		120	
35	Trường TH Hòa An 2	19	18	1	10	4.083	3.968	2.163	608	1.083			114	-	114		115	
36	Trường TH Hòa An 3	38	36	2	23	8.622	8.383	4.508	1.270	2.343			262	-	262		240	
37	Trường TH Phụng Hiệp	31	30	1	18	6.967	6.771	3.618	1.029	1.918			205	-	205		196	
38	Trường TH Hiệp Hưng 1	23	22	1	13	4.517	4.369	2.385	662	1.173			148	-	148		148	
39	Trường TH Hiệp Hưng 2	23	22	1	15	5.283	5.139	2.748	776	1.445			171	-	171		144	
40	Trường TH Cây Dương 1	26	25	1	15	4.884	4.726	2.636	706	1.214			171	-	171		157	
41	Trường TH Cây Dương 2	35	33	2	21	7.883	7.662	4.082	1.160	2.180			239	-	239		221	
42	Trường TH Hòa Mỹ 1	23	22	1	12	5.118	4.988	2.689	758	1.404			137	-	137		130	
43	Trường TH Hòa Mỹ 2	27	26	1	17	6.211	6.044	3.167	912	1.771			194	-	194		167	
44	Trường TH Hòa Mỹ 3	20	19	1	11	4.458	4.331	2.289	658	1.259			125	-	125		127	
45	Trường TH Phương Bình 1	27	27	-	15	5.738	5.567	3.030	846	1.520			171	-	171		171	
46	Trường TH Phương Bình 2	20	19	1	10	4.632	4.505	2.482	705	1.204			114	-	114		128	
47	Trường TH Búng Tàu	31	30	1	19	7.025	6.830	3.664	1.031	1.918			217	-	217		195	
48	Trường TH Tân Phước Hưng	32	31	1	20	7.650	7.453	3.908	1.134	2.182			228	-	228		197	
49	Trường TH và THCS Phương Ninh	20	19	1	14	4.521	4.397	2.323	655	1.259			160	-	160		124	
50	Trường TH Phương Phú 1	36	35	1	21	8.245	8.021	4.298	1.220	2.264			239	-	239		224	
51	Trường TH Phương Phú 2	22	20	2	10	4.335	4.205	2.398	653	1.039			114	-	114		131	
III	Trung học cơ sở	450	437	13	221	99.100	96.407	54.855	15.286	25.353	-		2.519	1.642	913	-	2.693	
52	Trường TH và THCS Phương Ninh	19	19	-	7	3.852	3.739	2.174	591	936			80	41	38		113	
53	Trường THCS Bình Thành	25	24	1	10	5.635	5.483	3.121	869	1.448			114	64	50		147	
54	Trường THCS Búng Tàu	32	31	1	17	7.012	6.817	3.944	1.088	1.780			194	189	5		195	
55	Trường THCS Hiệp Hưng	31	30	1	14	5.814	5.628	3.377	915	1.265			160	89	71		185	

DỰ TOÁN NĂM 2025																	
ST T	TÊN ĐƠN VỊ	CÁN BỘ - CNVC			Tổng số lớp	Tổng trong định mức và hoạt động bổ sung	Trong định mức							Ngoài định mức	Ghi chú		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng			Tổng cộng trong định mức	Lương ngạch bậc, PC chức vụ	Các khoản đóng góp	PCTNVK, PCTN nhà giáo, PCUD, PC trách nhiệm	KP hỗ trợ Tết	Hoạt động					
												Hoạt động theo định mức lớp	60% thu học phí			Hoạt động ngân sách bổ sung	
																	Tiết kiệm 10%
b	b	l=2+3	2	3	4	5=6+12+13	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11	12	13=11+12	14	15	16
56	Trường THCS Hòa Mỹ	45	44	1	20	10.084	9.822	5.530	1.550	2.642		228	129	99		262	
57	Trường THCS Hưng Điền	31	30	1	16	6.557	6.369	3.648	1.004	1.613		182	79	104		189	
58	Trường THCS Kinh Cưng	50	49	1	26	11.213	10.914	6.190	1.740	2.984		296	332			300	
59	Trường THCS Long Thạnh	41	40	1	21	9.566	9.320	5.190	1.469	2.560		239	139	100		240	
60	Trường THCS Phương Phú	32	31	1	18	7.043	6.848	3.864	1.073	1.814		205	108	97		206	
61	Trường THCS Tân Bình	33	32	1	16	7.162	6.966	3.971	1.095	1.829		182	111	72		183	
62	Trường THCS Tân Long	51	49	2	29	11.296	10.988	6.260	1.746	2.858		331	207	124		308	
63	Trường THCS Tây Đô	29	28	1	13	6.791	6.618	3.714	1.048	1.796		148	88	60		174	
64	Trường THCS Thanh Hòa	31	30	1	14	7.075	6.892	3.874	1.098	1.826		160	66	94		183	
B	TIẾT KIỂM 10% CCTL					4.528	4.528								4.528		
C	KP ĐẶC THÙ CỦA NGÀNH					17.399	-									17.399	
1	KP SNGD có tính chất XDCB					5.959	-									5.959	
2	KP khen thưởng					3.000	-									3.000	
3	KP hoạt động chuyên môn					3.600	-									3.600	
4	KP bảo trì phần mềm và chuyển đổi số					1.300	-									1.300	
5	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách					3.000	-									3.000	
6	KP hóa chất xử lý môi					340	-									340	
7	KP trang phục thể dục, thể thao					200	-									200	
D	CÁC CHIẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH					34.477										34.477	
1	KP lương HD theo NQ 27					5.340										5.340	
2	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ- CP và NĐ 97/2023/NĐ-CP					5.300										5.300	
	- Kinh phí biên chế tăng thêm - Kinh phí quy hoạch trường					6.637										6.637	
3	Thực hiện NĐ 73/2024/NĐ-CP ngày 20/05/2024					16.700										16.700	
4	Tiền ăn trẻ em 3-5 tuổi					330										330	
5	HT khuyết tật theo TT 42					170										170	
E	Chi các hoạt động phát sinh các trường					3.804										3.804	



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết 30/2024/Q-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp)

Phụ lục V

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1- Thu nội địa	1- Thuế CTN ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập các nhân	3. Thu tiền sử dụng đất	Bao gồm				II. Thu trợ cấp ngân sách		III. BS kinh phí cải cách tiền lương từ 1,800 lên 2,340 triệu đồng	IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	V. Tổng chi cân đối NSĐP	
							4. Lệ phí trước bạ.		Phí lệ phí	6. Thu phạt ATGT						7. Thu khác ngân sách
							Lệ phí trước bạ	Lệ phí trước bạ nhà đất								
							A	B	I	2=(3+...9)	3	4				5
	TỔNG SỐ	106.850	106.850	52.400	21.000	3.500	20.720	4.080	2.850	-	2.300	599.436	96.283	165.273	-	967.842
1	Ngân sách huyện	88.293	88.293	40.250	21.000	3.500	20.720	-	1.000	-	1.823	484.867	94.084	165.273	-	832.517
2	UBND thị trấn Cây Dương	2.485	2.485	1.900	-	-	-	350	210	-	25	4.949	78	-	-	7.512
3	UBND thị trấn Kinh Cùng	1.885	1.885	1.400	-	-	-	280	180	-	25	5.411	83	-	-	7.379
4	UBND xã Tân Bình	2.960	2.960	2.210	-	-	-	490	220	-	40	7.144	205	-	-	10.309
5	UBND xã Thanh Hòa	1.375	1.375	800	-	-	-	340	200	-	35	8.863	258	-	-	10.496
6	UBND xã Long Thạnh	1.475	1.475	940	-	-	-	360	140	-	35	7.922	175	-	-	9.572
7	UBND xã Tân Long	1.410	1.410	990	-	-	-	260	130	-	30	7.238	156	-	-	8.804
8	UBND xã Phụng Hiệp	265	265	90	-	-	-	100	50	-	25	7.725	101	-	-	8.091
9	UBND xã Hiệp Hưng	575	575	220	-	-	-	250	60	-	45	10.518	181	-	-	11.274
10	UBND thị trấn Búng Tàu	965	965	760	-	-	-	100	90	-	15	5.653	56	-	-	6.674
11	UBND xã Tân Phước Hưng	792	792	420	-	-	-	250	90	-	32	8.113	112	-	-	9.017
12	UBND xã Phương Phú	575	575	370	-	-	-	120	60	-	25	7.028	124	-	-	7.727
13	UBND xã Phương Bình	1.130	1.130	790	-	-	-	220	90	-	30	7.812	201	-	-	9.143
14	UBND xã Hòa An	1.170	1.170	630	-	-	-	350	140	-	50	9.774	179	-	-	11.123
15	UBND xã Hòa Mỹ	1.135	1.135	580	-	-	-	360	150	-	45	9.349	185	-	-	10.669
16	UBND xã Bình Thành	360	360	50	-	-	-	250	40	-	20	7.071	105	-	-	7.536

hị chủ:

uyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, từng khu vực thu, khoản thu, ừng xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính: Triệu đồng													
		TT Kinh Càng (2)	Tân Bình (1)	Thạch Hoa (1)	Long Thạnh (1)	Tân Long (2)	Phụng Hiệp (1)	Hiệp Hưng (1)	TT Bưng Tàu (2)	Tân Phước Hưng (1)	Phước Phú (1)	Phước Bình (1)	Hòa An (1)	Hoà Mỹ (1)	Bình Thành (1)
	SỐ ÁP	6	11	10	10	8	6	13	4	9	6	8	14	12	5
	TỔNG CHI	7.512	10.309	10.496	9.572	8.804	8.091	11.274	6.674	9.017	7.727	9.143	11.123	10.669	7.536
A	CHI THUỞNG XUYỀN	7.235	10.107	10.291	9.384	8.631	7.933	11.053	6.543	8.840	7.575	8.964	10.905	10.460	7.388
I	LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	4.856	6.622	6.909	6.166	5.644	5.552	7.234	4.553	5.972	5.174	5.982	6.913	6.766	5.150
1	Cần bổ, công chức	1.681	2.150	2.206	1.980	2.034	2.104	2.182	1.883	1.875	1.901	2.061	2.008	2.125	2.024
2	Phụ cấp công vụ 25%	7.965	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751	1.751
3	BHXH, BHYT, KPCĐ (B.C.C: 22,3%)	6.689	395	395	395	395	395	395	395	395	395	395	395	395	395
4	Không chuyển trách nhiệm (BHXH, BHYT: 17%)	11.029	667	667	667	667	667	667	667	667	667	667	667	667	667
5	Không chuyển trách nhiệm (BHYT 3%) và Các chi hội áp	23.981	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170
6	Cần bổ hưu	1.008	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42	42
7	Phụ cấp đại biểu HĐND và phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND xã	3.946	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
8	Phụ cấp LL Dân quân tư vệ ở xã, thị trấn (BHYT: 3%)	2.590	173	173	173	173	173	173	173	173	173	173	173	173	173
9	Chi phí cấp cấp ủy	1.845	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118	118
II	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	21.255	1.245	1.245	1.485	1.485	1.245	1.755	1.065	1.395	1.245	1.425	1.945	1.665	1.155
1	Chi hoạt động quản lý HC 650 triệu /xã, thôn	8.775	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585	585
2	Chi hoạt động 1.000tr/ấp/năm	11.520	540	540	900	900	540	1.170	360	810	540	720	1.260	1.080	450
3	BS thêm đơn vị cấp xã: 4 ấp 30 triệu; 5 ấp 24 triệu; 6 ấp 20 triệu; 8 ấp 15 triệu	960	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120
III	HỒ TRỢ CÁC CHINH SÁCH, AN NINH TRẬT TỰ	20.717	991	1.732	1.568	1.417	1.011	1.868	821	1.368	1.031	1.412	1.943	1.844	968
1	Chi hoạt động xây dựng các tiêu chí xã nông thôn mới, xã văn hóa, thị trấn văn minh đô thị	1.792	84	140	140	140	84	182	56	126	84	112,00	196	168	70
2	Kinh phí cuộc vận động Toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị YM	450	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30,00	30	30	30
3	Kinh phí Ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động và các phong trào phát động ở địa phương	1.280	60	110	100	80	60	130	40	90	60	80,00	140	120	50
4	Kinh phí đền ơn đáp nghĩa Dân quân tư vệ	1.779	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119	119
5	Kinh phí huấn luyện dân quân tại chỗ (Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND; Đề án số 01/ĐA-UBND)	1.190	55	102	93	75	55	121	37	84	55	75	130	112	46
6	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự (LL CA, QS...)	640	30	55	50	40	30	65	20	45	30	40	70	60	25
7	Kinh phí trật tự cơ sở (Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND)	9.322	404	818	793	671	404	887	335	624	404	616	930	898	397
8	Kinh phí chức vụ, mừng thọ	2.199	78	205	258	175	101	181	56	112	124	201	179	185	105
9	Chi hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	75	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
10	Hỗ trợ tổ chuyên dõi số (02 triệu đồng/ấp/năm)	256	12	22	20	16	12	26	8	18	12	16	28	24	10
11	Công tác viên xã hội (NQ số 10/NQ-HĐND tỉnh)	421	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
12	Các nhiệm vụ phát sinh khác (HTKP tăng lương, lễ 2/7/...)	1.312	86	87	88	86	83	94	86	88	81	90	88	95	83
IV	TIẾT KIỆM 10% HOẠT ĐỘNG TẠO NGUỒN CCTL	2.255	125	175	165	145	125	195	105	155	125	145,00	205	185	115
B	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (2%)	2.653	147	202	188	173	159	221	131	177	152	179,28	218	209	148

* Định mức chi ngân sách xã, thị trấn nêu trên bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi theo phân cấp của Luật Ngân sách Nhà nước và các chế độ chính sách của Nhà nước ban hành.

* Hoạt động theo định mức trích 10% tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

* Lương cơ sở 2.340.000 đồng.

